



2016

# Thực trạng sử dụng nguyên liệu trong Chế biến Gỗ



**Nhóm tác giả:**

*Nguyễn Tôn Quyền (VIFORES)*

*Cao Thị Cẩm (VIFORES)*

*Tô Xuân Phúc (Forest Trends)*

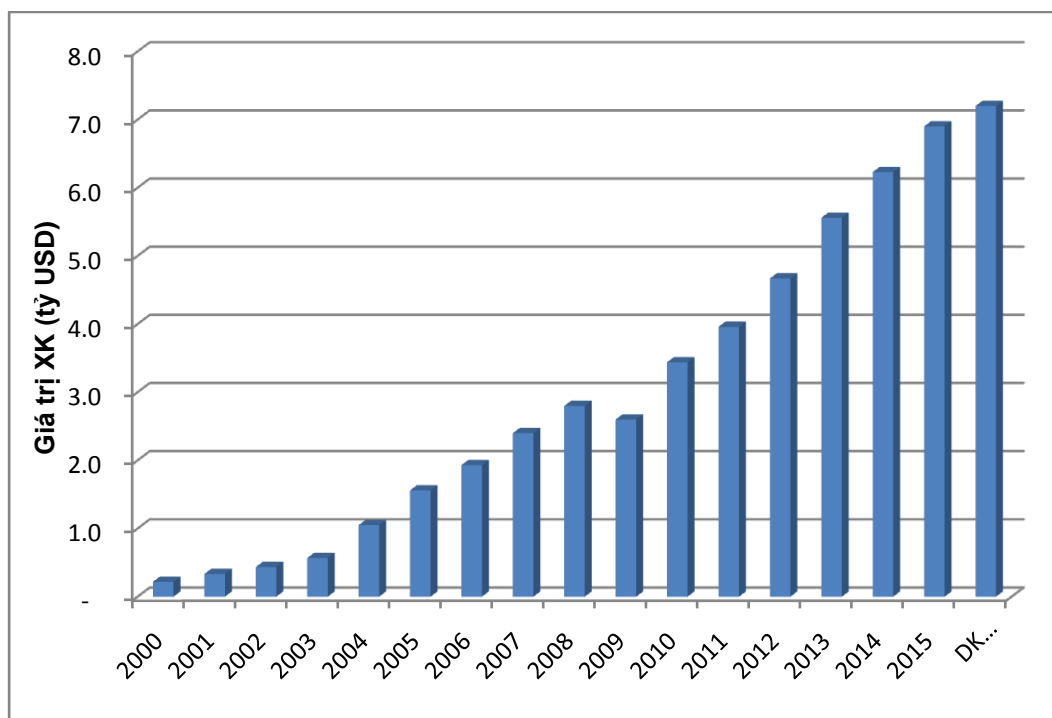
*Trần Lê Huy (FPA Bình Định)*

Hà nội, tháng 12/2016

## Giới thiệu

Trong 10 năm trở lại đây ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt nam đã có bước tiến vượt bậc, giá trị xuất khẩu của ngành vào năm 2010 tăng 16 lần so với năm 2000, và trong giai đoạn 5 năm gần đây (từ năm 2010 so với năm 2015) giá trị xuất khẩu ngành gỗ tăng gấp 2 lần.

**Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua từ 2000 - 2016 (DK)**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Việc phát triển nhanh chóng của ngành gỗ kéo theo sự gia tăng về nhu cầu sử dụng nguyên liệu gỗ. Việc tính toán cung - cầu nguyên liệu gỗ được xem là bài toán xác định lượng gỗ sử dụng trong ngành nhằm có hướng đi thích hợp trong thời gian tới.

Báo cáo đưa ra thông tin chung về thực trạng tiêu dùng nguyên liệu cho CBG gỗ ở Việt Nam. Lượng gỗ cung (đầu vào) cho CBG được hiểu là nguyên liệu gỗ từ nguồn: (i) rừng trong nước và (ii) nhập khẩu. Lượng gỗ cầu (đầu ra) là nguyên liệu gỗ sử dụng cho CB: (i) tiêu thụ nội địa và (ii) xuất khẩu.

Báo cáo được kết cấu làm 5 phần: Phần 1: Nguồn nguyên liệu từ rừng trồng trong nước ; Phần 2: Nguồn nguyên liệu nhập khẩu ; Phần 3: Nguyên liệu gỗ sử dụng trong CBG xuất khẩu; Phần 4: Nguyên liệu gỗ cho tiêu dùng trong nước; Phần 5: Các thách thức về nguồn nguyên liệu.

Một số thông tin chung về thực trạng tiêu thụ gỗ nguyên liệu trung bình hàng năm tại Việt Nam như sau:

### **1. Nhu cầu gỗ nguyên liệu để sản xuất sản phẩm gỗ xuất khẩu**

Được tính toán dựa trên lượng gỗ tiêu thụ ở 5 nhóm sản phẩm:

#### **• Dăm gỗ (HS 4401.22)**

Hàng năm Việt nam xuất khẩu lượng lớn dăm gỗ , năm 2012 xuất khẩu 6,23 triệu tấn khô, 2013: 7,06 triệu tấn; năm 2014 lượng dăm gỗ xuất khẩu đạt 6,97 triệu tấn và năm 2015 tăng lên 7,93 triệu tấn; 10 tháng 2016 lượng dăm gỗ Việt nam xuất khẩu là 5,78 triệu tấn.

Tính bình quân mỗi năm là 7 triệu tấn dăm khô; quy ra m<sup>3</sup> gỗ nguyên liệu như sau:

+ 70% dùng cây gỗ nhỏ và cành ngọn;

+ 30% phế liệu sau cưa xẻ và sản xuất đồ mộc

Tổng khối lượng gỗ nguyên liệu đã quy tròn để sản xuất 7 triệu tấn khô = 7 triệu tấn khô x 1,9 x 70% = **9,4 triệu m3** gỗ quy tròn;

• **Đồ gỗ nội thất (HS 94) gồm các mã hàng từ HS 9401 - HS 9404**

Mang lại giá trị xuất khẩu lớn cho Việt nam hàng năm, kéo theo lượng nguyên liệu sử dụng cho CBG xuất khẩu tăng lên hàng năm, năm 2013 mặt hàng này sử dụng 8,06 triệu m3 gỗ quy tròn, năm 2014 là 9,21 triệu m3, đến năm 2015 tăng lên 10,39 triệu m3 và 10 tháng 2016 lượng gỗ sử dụng ở mức 8,37 triệu m3.

Như vậy tính bình quân 1 năm, mặt hàng này sử dụng **9 triệu m3** gỗ nguyên liệu

• **Các loại sản phẩm gỗ khác:** thuộc các mã HS 4401/4402/4404/4405/4406 và các mã hàng từ HS 4419 đến HS 4421

Chiếm tỷ trọng trung bình 8% tổng lượng gỗ sử dụng CBG xuất khẩu, năm 2013 sử dụng 1,16 triệu m3 gỗ nguyên liệu, năm 2014 tăng lên 2,01 triệu m3, đến năm 2015 các sản phẩm gỗ khác sử dụng 2,55 triệu m3 và 10 tháng năm 2016 tiêu thụ 2,83 triệu m3.

Tính bình quân cho 1 năm sử dụng: **2 triệu m3** gỗ nguyên liệu

• **Các loại ván nhân tạo:** HS 4408 - HS 4412

Chiếm khoảng 11% lượng gỗ sử dụng cho CBG xuất khẩu, mặt hàng này năm 2013 tiêu thụ 2,47 triệu m3 gỗ nguyên liệu, năm 2014 là 3,28 triệu m3, đến năm 2015 sử dụng 2,47 và 10 tháng năm 2016 dùng 3,52 triệu m3. Tính bình quân cho 1 năm là **3 triệu m3** gỗ nguyên liệu

• **Gỗ tròn, gỗ xẻ xuất khẩu**

Chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá trị xuất khẩu. Năm 2013 Việt nam xuất khẩu 0,575 triệu m3 gỗ nguyên liệu, năm 2014 tăng lên 0,891 triệu m3; 2015 xuất khẩu 0,80 triệu m3 và 10 tháng năm 2016 là 0,593 triệu m3. Tính bình quân cho 1 năm là **0,6 triệu m3** gỗ nguyên liệu

\* **Tổng lượng gỗ nguyên liệu tiêu thụ cho CBG xuất khẩu trung bình cho 1 năm = Dăm gỗ + Đồ nội thất + Sản phẩm gỗ khác + Ván các loại + Gỗ tròn và xẻ = 9,4 triệu m3 + 9,0 triệu m3 + 2 triệu m3 + 3 triệu m3 + 0,6 triệu m3 = 24 triệu m3**

**2. Tổng nguyên liệu gỗ tiêu thụ nội địa**

Hiện chưa có nghiên cứu về tiêu thụ gỗ tại thị trường nội địa. Nên chưa có số liệu thống kê đầy đủ về lượng gỗ tiêu thụ. Ước tính nguyên liệu gỗ cho nội địa bằng 28% so với lượng gỗ sử dụng cho xuất khẩu = 24 triệu m3 x 28% **7 triệu m3**.

**3. Tổng nhu cầu gỗ nguyên liệu cho 1 năm**

- **Lượng gỗ tiêu thụ trung bình 1 năm = lượng gỗ tiêu thụ cho CBG xuất khẩu + lượng gỗ tiêu thụ nội địa = 24 triệu m3 + 7 triệu m3 = 31 triệu m3**

**4. Cân đối cung cầu**

- Nguồn cung trong nước : 23 triệu m3/năm

- Nhập khẩu : 8 triệu m3/năm

## 1. Nguồn nguyên liệu từ rừng trồng trong nước

### 1.1. Tổng diện tích rừng trồng của Việt Nam

#### 1.1.1. Diện tích rừng trồng của Việt Nam:

Theo số liệu diễn biến rừng của Bộ Nông nghiệp và PTNT được công bố hàng năm, tổng diện tích rừng trồng toàn quốc như sau:

Bảng 1: Diện tích ba loại rừng của Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015

Loại rừng	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Rừng đặc dụng (ha)	82,348	76,878	79,179
Rừng phòng hộ (ha)	653,096	625,848	622,656
Rừng sản xuất (ha)	265,530	2,692,621	2,727,950
<b>Tổng diện tích rừng trồng (ha)</b>	<b>3,556,293</b>	<b>3,696,320</b>	<b>3,886,337</b>
<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	1,372,140	1,416,555	1,636,284

Nguồn: Tổng hợp số liệu Diễn biến rừng qua các năm - Bộ Nông nghiệp và PTNT

Trong tổng số trên 3 triệu ha rừng trồng hàng năm, thì diện tích rừng trồng sản xuất có trữ lượng từng năm là: 1,372,140 ha vào năm 2013, 1,416,555 ha vào năm 2014 và năm 2015 có 1.636.284 ha rừng đã có trữ lượng. Đây chính là diện tích rừng trồng để làm căn cứ tính sản lượng khai thác hàng năm theo độ tuổi được khai thác.

1.1.2. Diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch 3 loại rừng năm 2015 được thống kê là trên 456 nghìn ha, bao gồm cây phân tán, cây vườn nhà,...

Bảng 2: Diện tích rừng trồng ngoài quy hoạch giai đoạn 2013 - 2015

Rừng ngoài quy hoạch	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Rừng trồng (ha)	170,319	300,973	456,552
<i>Rừng trồng ngoài QH có trữ lượng (ha)</i>	76,523	148,098	317,818

Nguồn: Tổng hợp số liệu Diễn biến rừng qua các năm - Bộ Nông nghiệp và PTNT

#### 1.1.3. Diện tích rừng trồng toàn quốc phân theo các vùng sinh thái

Dựa theo số liệu diễn biến rừng do Bộ Nông nghiệp và PTNT công bố hàng năm, kết hợp tham vấn các chuyên gia trong ngành đã tính được diện tích rừng trồng có trữ lượng cho khai thác hàng năm. Thông tin chi tiết được thể hiện ở bảng 3 theo phân vùng địa lý trong cả nước.

Bảng 3: Diện tích rừng trồng toàn quốc giai đoạn 2013 - 2015 theo vùng địa lý

Phân vùng địa lý	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
<b>Vùng Đông bắc Bộ</b>	<b>1,285,499</b>	<b>1,369,350</b>	<b>1,481,177</b>
<i>Rừng trồng sản xuất</i>	899,850	958,545	1,036,824
<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	629,895	670,982	725,777
<b>Vùng Bắc Trung Bộ</b>	<b>721,499</b>	<b>738,739</b>	<b>808,894</b>
<i>Rừng trồng sản xuất</i>	505,049	517,117	566,226
<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	353,535	361,982	396,358
<b>Vùng Duyên Hải Miền Trung</b>	<b>577,203</b>	<b>607,633</b>	<b>649,919</b>
<i>Rừng trồng sản xuất</i>	404,042	425,343	454,943
<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	282,829	297,740	318,460

<b>Vùng Tây Nguyên</b>	<b>300,801</b>	<b>313,312</b>	<b>315,901</b>
<i>Rừng trồng sản xuất</i>	210,561	219,318	221,131
<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	147,393	153,523	154,791
<b>Các vùng khác</b>	<b>671,291</b>	<b>667,286</b>	<b>630,446</b>
<i>Rừng trồng sản xuất</i>	469,904	467,100	441,312
<i>Rừng trồng có trữ lượng</i>	328,933	326,970	220,656

Nguồn: Tổng hợp số liệu Diễn biến rừng qua các năm - Bộ Nông nghiệp và PTNT

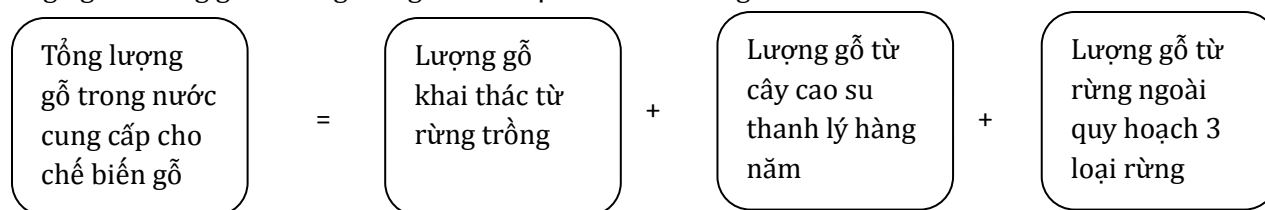
#### 1.1.4. Cơ cấu phân bố các loại cây phân theo các vùng địa lý

Phân vùng địa lý đối với cây gỗ rừng trồng:

- Các loại cây Keo, Bạch Đàn tập trung phân bố tại các vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên Hải Miền Trung và Tây Nguyên;
- Các loại Mỡ, Bò Đê: chủ yếu phân bố ở vùng Đông Bắc;
- Các loại Thông: chủ yếu phân bố ở vùng Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên;
- Các loại Đước, Tràm, Cừ: phân bố ở Miền Trung, Tây Nam Bộ;
- Các loại gỗ ngoài vùng quy hoạch 3 loại rừng được phân bố trên khắp toàn quốc;

#### 1.2. Lượng gỗ khai thác từ rừng trong nước

Tổng nguồn cung gỗ từ rừng trong nước được tính theo công thức sau:



##### 1.2.1. Lượng gỗ khai thác từ rừng trồng

Lượng gỗ khai thác từ rừng trồng trong nước được ước tính phương pháp sau:

Tổng lượng gỗ khai thác từ rừng trồng = diện tích rừng trồng sản xuất x 0.7 (hệ số tiếp cận chu kỳ khai thác) x 70 m<sup>3</sup> (lượng gỗ trung bình khai thác từ 1ha rừng) / 7 (chu kỳ khai thác trung bình của gỗ từ rừng trồng)

Với phương pháp trên, lượng gỗ khai thác từ rừng trồng hàng năm của Việt Nam thể hiện ở bảng 4:

Bảng 4: Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng Việt Nam giai đoạn 2013 - 2015

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>
Sản lượng gỗ khai từ gỗ rừng trồng (triệu m <sup>3</sup> )	13,7	14,17	16,4

##### 1.2.2. Lượng gỗ cao su thanh lý

Trong 10 năm gần đây, gỗ cao su là nguồn nguyên liệu quan trọng và sử dụng phổ biến trong ngành chế biến gỗ. Thống kê từ Hiệp hội cao su cho thấy, diện tích trồng cây cao su tăng 748,7 nghìn ha vào năm 2010 lên 801,6 nghìn ha năm 2011, 2012 diện tích trồng cây cao su tăng lên 917,9 nghìn ha và tới năm 2015 diện tích cây cao su đã sắp xỉ 1 triệu ha<sup>1</sup>.

Bảng 4: Diện tích trồng cây cao su giai đoạn 2013 - 2015

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>
Diện tích cây cao su (ha)	958,800	977,700	981,000

Nguồn: Hiệp hội cao su Việt Nam

<sup>1</sup> Nguồn: <http://www.vra.com.vn/thong-tin/dien-tich-san-luong-va-nang-suat-cay-cao-su-tai-viet-nam.7964.html>

Lượng gỗ cao su thanh lý hàng năm được tính dựa trên cơ sở:

Lượng gỗ cao su (m3) = Diện tích cao su thanh lý hàng năm (chiếm 5% diện tích cây cao su đến độ tuổi thanh lý hàng năm/tổng diện tích trồng cao su) x 65m3 (lượng gỗ cao su trung bình thu được khi khai thác 1ha)

Áp dụng phương pháp trên, lượng gỗ cao su thanh lý hàng năm giai đoạn 2013 đến 2015 và dự kiến năm 2016 biểu thị trong bảng sau đây.

Bảng 6: Lượng gỗ cao su thanh lý giai đoạn 2013 - 2015

Năm	2013	2014	2015	DK 2016
Lượng (triệu m3)	3,116	3,177	3,188	3,252

### 1.2.3. Gỗ trồng ngoài quy hoạch 3 loại rừng

Đối với gỗ trồng nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng, khi sử dụng phương pháp tính toán như đối với gỗ rừng trồng, lượng gỗ khai thác từ gỗ trồng ngoài quy hoạch được hiển thị ở bảng 7.

Bảng 7: Lượng gỗ khai thác từ gỗ trồng ngoài quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2013 - 2015

Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	2013	2014	2015
Lượng gỗ khai thác từ rừng ngoài quy hoạch (triệu m3)	0,76	1,48	3,17

### 1.3. Sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng dự kiến năm 2016

Theo kết quả khảo sát của nhóm tư vấn trong nước gồm các chuyên gia của Viện nghiên cứu phát triển lâm nghiệp nhiệt đới, với sự hỗ trợ của dự án GIZ, kết quả nghiên cứu cho thấy:

- **Gỗ rừng trồng:** tính đến hết tháng 8/2016 ước đạt 12 triệu m3 bằng 68% kế hoạch năm 2016. Như vậy tổng sản lượng khai thác rừng trồng tập trung cả năm nếu đạt được kế hoạch sẽ cho sản lượng khai thác năm 2016 là 17,14 triệu m3 và sản lượng khai thác gỗ rừng trồng có thay đổi theo hướng tăng lên hàng năm.
- **Lượng gỗ khai thác từ diện tích thanh lý cao su** ước đạt: 3,25 triệu m3
- **Lượng gỗ khai thác từ rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng** ước đạt: 3,3 triệu m3/năm

Tổng lượng gỗ trong nước cung cấp cho chế biến gỗ năm 2016 = 17,18 + 3,25 + 3,3 = **23,69 triệu m3/năm**

Bảng 8: Tổng hợp lượng gỗ khai thác từ rừng của Việt Nam năm 2016 (Dự kiến)

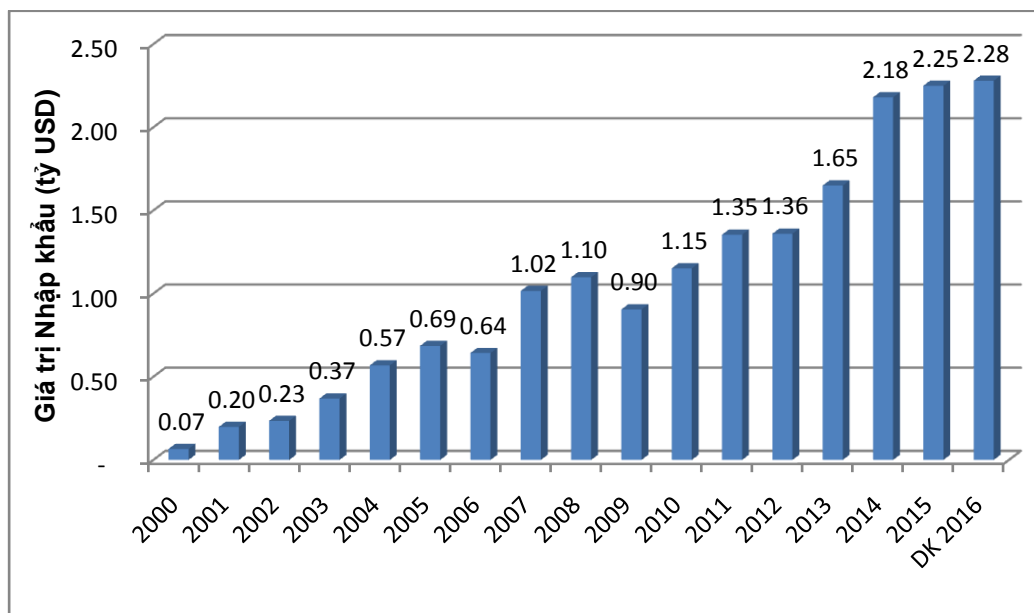
DK năm 2016	Lượng (triệu m3)
<b>Lượng gỗ rừng trồng</b>	17,14
<i>Vùng Đông bắc Bộ</i>	6,75
<i>Vùng Bắc Trung Bộ</i>	3,68
<i>Vùng Duyên Hải Miền Trung</i>	3,10
<i>Vùng Tây Nguyên</i>	1,50
<i>Các Vùng: Tây Bắc, Đông Bắc Sông Hồng, Miền Đông Nam Bộ, Miền Tây Nam Bộ</i>	2,11
<b>Lượng gỗ cao su thanh lý</b>	3,25
<b>Lượng gỗ ngoài vùng QH 3 loại rừng</b>	3,30
<b>Tổng lượng gỗ</b>	<b>23,69</b>

Nguồn: VIFORES ước tính

## 2. Nguồn nguyên liệu nhập khẩu

Trong giai đoạn từ 2000 cho tới nay, nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu sử dụng trong chế biến đã tăng đáng kể, năm 2000 giá trị gỗ nhập khẩu chỉ đạt 0,0657 tỷ USD, năm 2001 giá trị nhập : 0.198 tỷ USD đến năm 2010 giá trị nhập là 1,15 tỷ USD. So với giá trị xuất khẩu, tỷ lệ nhập khẩu nguyên liệu gỗ đang giảm dần, năm 2001 tỷ lệ nhập khẩu/xuất khẩu là 59,4% thì năm 2015 tỷ lệ này chỉ chiếm 35,5%.

Biểu đồ 1: Kim ngạch gỗ và sản phẩm gỗ nhập khẩu giai đoạn 2000 - đến nay



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu đóng vai trò quan trọng trong ngành , nó bù đắp phần nguyên liệu thiếu hụt mà nguồn gỗ trong nước không đủ đáp ứng . Hàng năm Việt nam nhập khẩu gỗ từ trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới <sup>2</sup> với nhiều loại gỗ khác nhau . Bảng 9 và biểu đồ 2 chỉ ra lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu của từng loại SP gỗ vào Việt nam trong giai đoạn từ 2013 tới 10 tháng năm 2016.

Bảng 9: Lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ 2013 đến 10 tháng năm 2016

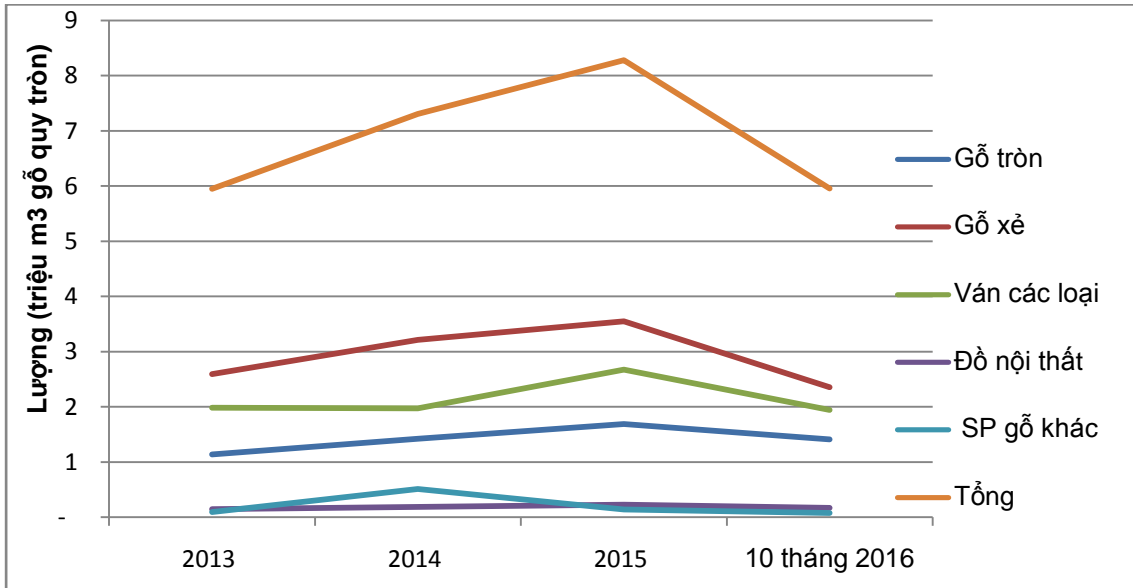
Đơn vị: m<sup>3</sup> gỗ quy tròn

Loại SP nhập	Năm	2013	2014	2015	10 tháng 2016
Gỗ tròn		1,137,085	1,424,567	1,690,458	1,408,759
Gỗ xẻ		2,592,511	3,210,681	3,547,763	2,354,883
Ván các loại		1,984,416	1,973,505	2,673,096	1,945,112
Đồ nội thất		144,864	188,628	226,887	168,239
Các SP bằng gỗ khác		92,557	511,477	143,582	77,781
<b>Tổng lượng nhập</b>		<b>5,951,432</b>	<b>7,308,858</b>	<b>8,281,786</b>	<b>5,954,774</b>

Nguồn: Nhóm nghiên cứu VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends và Tổng cục Hải quan

<sup>2</sup> Số liệu thống kê từ nguồn Tổng cục Hải quan

Biểu đồ 2: Việt nam nhập khẩu gỗ từ 2013 - 10 tháng 2016



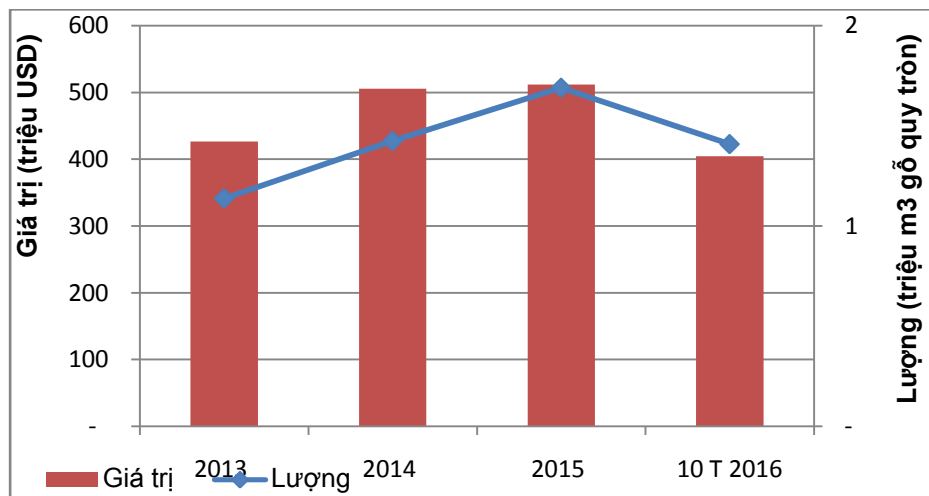
Nguồn: Nhóm nghiên cứu VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends và Tổng cục Hải quan

Theo đó tổng lượng gỗ nhập khẩu đã được quy tròn tăng mạnh qua các năm. Năm 2013 nhập khẩu trên 5,95 triệu m<sup>3</sup> gỗ quy tròn, năm 2014: 7,03 triệu m<sup>3</sup>; năm 2015 đạt 8,28 triệu m<sup>3</sup> và 10 tháng năm 2016- lượng gỗ nhập về đạt trên 5,95 triệu m<sup>3</sup>.

- **Gỗ tròn:** các loại gỗ ở mã HS 4403, lượng gỗ tròn nhập khẩu về Việt Nam chiếm tỷ trọng 20,7%/tổng lượng gỗ nhập khẩu hàng năm. Theo số liệu thống kê, lượng gỗ tròn nhập khẩu tăng trên 18%/năm. Năm 2013 lượng gỗ tròn nhập đạt 1,14 triệu m<sup>3</sup>; 1,42 triệu m<sup>3</sup> là lượng gỗ nhập khẩu năm 2014 tăng 25,3% so với năm 2013; năm 2015 đạt 1,69 triệu m<sup>3</sup> tăng 18,7% so với năm 2014 và 10 tháng năm 2016 lượng gỗ tròn nhập đạt 1,41 triệu m<sup>3</sup>.

Chi tiết giá trị và lượng gỗ tròn nhập khẩu của Việt nam trong giai đoạn 2013 tới 10 tháng 2016 được biểu thị qua biểu đồ 3.

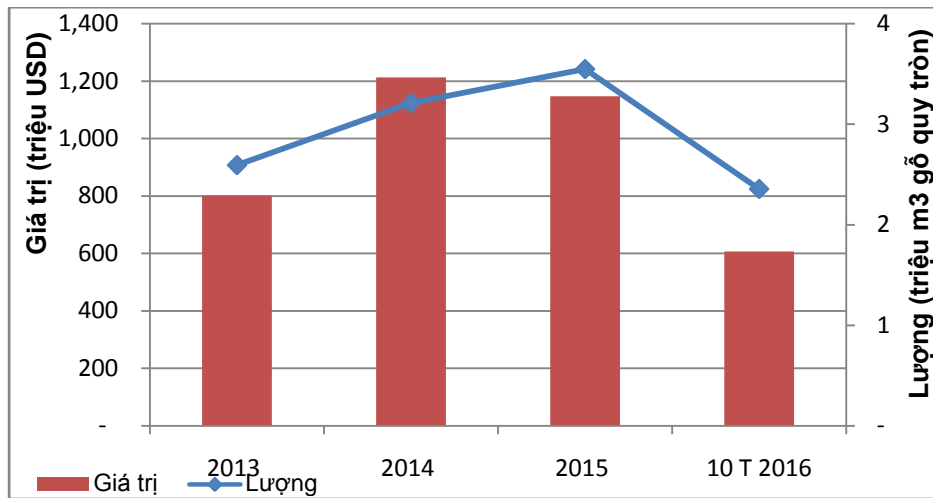
Biểu đồ 3: Giá trị và lượng gỗ tròn nhập khẩu giai đoạn 2013 tới 10 tháng 2016



Nguồn: Nhóm nghiên cứu VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends và Tổng cục Hải quan

- **Gỗ xẻ:** các loại gỗ thuộc mã HS 4407 được gọi chung là gỗ xẻ, với hệ số quy tròn là 0.6 m<sup>3</sup> (1 m<sup>3</sup> gỗ tròn = 0.6 m<sup>3</sup> gỗ xẻ). Với số liệu đã được thống kê, lượng gỗ xẻ nhập về Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn - trên 42%/ tổng lượng gỗ nhập khẩu hàng năm, với mức tăng trưởng hàng năm trên 17%/năm. Năm 2013 lượng gỗ xẻ nhập (đã quy tròn) đạt 2.59 triệu m<sup>3</sup> chiếm 43,6%/tổng lượng nhập, năm 2014 là 3,21 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 43,9%/tổng lượng nhập), 2015 nhập trên 3,55 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 42,8%/tổng lượng nhập), đến 10 tháng năm 2016 lượng nhập về đạt 2,35 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 39,5%/tổng lượng nhập).

Biểu đồ 4: Lượng và giá trị nhập khẩu gỗ xẻ giai đoạn 2013 - 10 tháng 2016

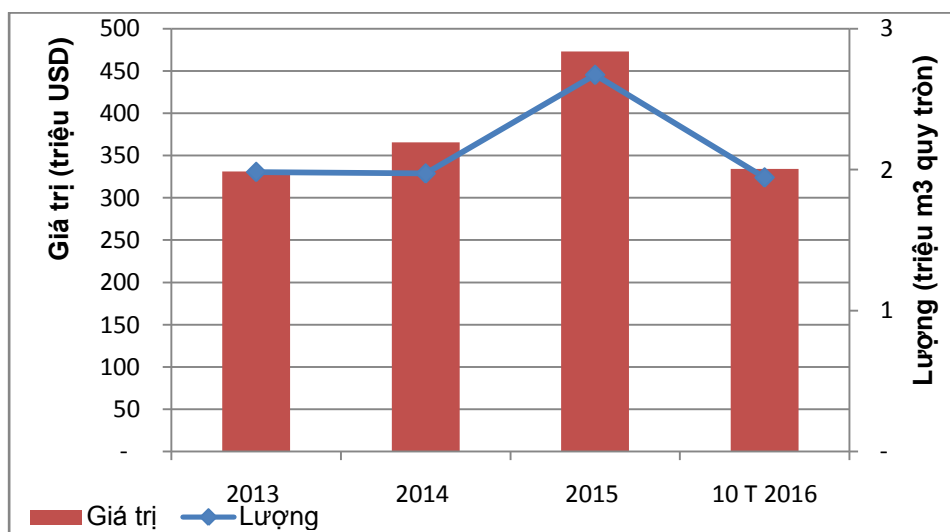


Nguồn: Nhóm nghiên cứu VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends và Tổng cục Hải quan

- **Ván các loại:** Các loại ván nhập khẩu về Việt nam chủ yếu : Ván lạng - HS 4408 (gỗ lạng/veneer) với hệ số quy đổi là 3.3 m<sup>3</sup> (1 m<sup>3</sup> ván lạng =3.3 m<sup>3</sup> gỗ quy tròn); Ván sàn - HS 4409, khi quy đổi ra gỗ tròn sử dụng hệ số : 2.1 m<sup>3</sup>; Ván dăm, ván dăm định hướng (HS 4410) - hệ số quy đổi là 1,45 m<sup>3</sup>; Ván sợi (HS 4411) với hệ số quy đổi 1,8 m<sup>3</sup>; Gỗ dán (HS 4412) - sử dụng hệ số quy đổi 2,3 m<sup>3</sup>.

Tỷ trọng nhập khẩu ván đứng thứ hai sau nhập khẩu gỗ xẻ, với mức nhập khẩu trung bình chiếm 31%/tổng lượng nhập. Với hệ số quy đổi được sử dụng, lượng gỗ quy tròn của các loại ván nhập khẩu qua các năm được thể hiện chi tiết ở biểu đồ 5.

Biểu đồ 5: Lượng và giá trị nhập khẩu các loại ván giai đoạn 2013 - 10 tháng 2016



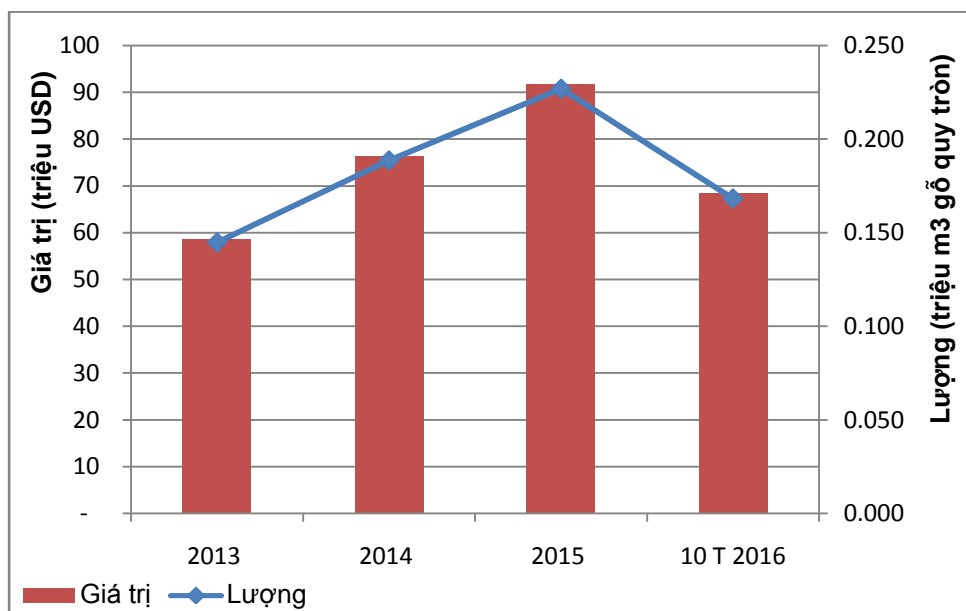
Nguồn: Nhóm nghiên cứu VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends và Tổng cục Hải quan

Lượng ván nhập khẩu về Việt nam năm 2013 đạt 1,95 triệu m<sup>3</sup> gỗ quy tròn chiếm 33,3% tổng lượng nhập, năm 2014 đạt 1,97 triệu m<sup>3</sup> chiếm 27% tổng lượng nhập, 2015 lượng nhập là 2,67 triệu m<sup>3</sup> chiếm 32,3% tổng lượng nhập, 10 tháng 2016 lượng ván nhập khẩu đạt 1,94 triệu m<sup>3</sup> chiếm 32,7%/tổng lượng nhập.

**- Đồ nội thất:** Các loại sản phẩm gỗ thuộc mã Hs 94 được gọi chung là Đồ nội thất. Các sản phẩm này chủ yếu ở hai mã chính: HS 9401 (ghế gỗ) và HS 9403 (Đồ nội thất bằng gỗ). Hệ số quy đổi đối với mã HS 9401: 4 m<sup>3</sup> và HS 9403: 3,5 m<sup>3</sup>.

Lượng gỗ quy tròn từ sản phẩm này mà Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ, trung bình 2,6%/tổng lượng gỗ nhập khẩu. Năm 2013 lượng nhập là 0,145 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 2,4%/tổng lượng nhập); 2014 đạt 0.189 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 2,6%/tổng lượng nhập), 2015 lượng nhập tăng lên 0,227 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 2,7%/tổng lượng nhập) và 10 tháng 2016 đạt mức 0,168 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 2,8%/tổng lượng nhập). Biểu đồ 6 thể hiện rõ lượng và giá trị nhập khẩu các sản phẩm gỗ.

Biểu đồ 6: Lượng và giá trị nhập khẩu Đồ nội thất đoạn 2013 - 10 tháng 2016



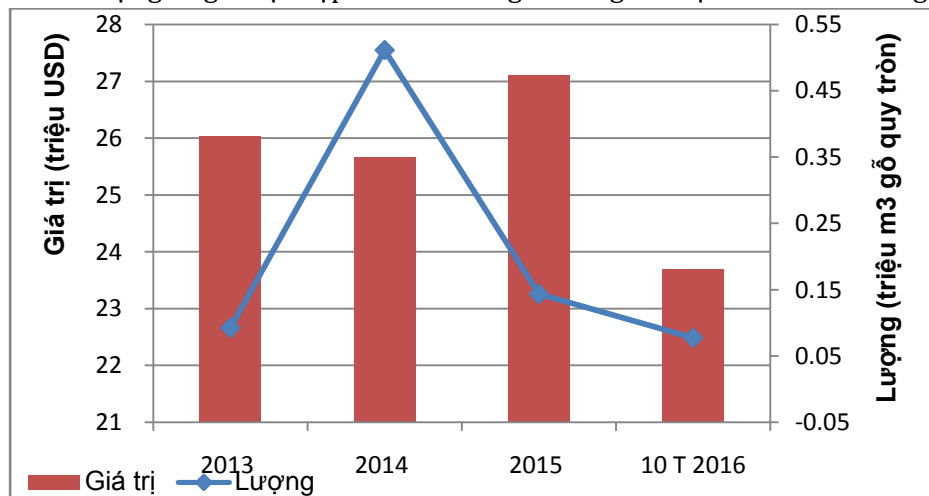
Nguồn: Nhóm nghiên cứu VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends và Tổng cục Hải quan

**- Các loại sản phẩm gỗ khác** : Gồm các sản phẩm thuộc các mã hàng còn lại : HS 4401/02; HS 4404/05/06; HS 4413 tới HS 4421. Hệ số quy đổi ra m<sup>3</sup> gỗ tròn được tổng hợp chi tiết phần phụ lục.

Cũng như sản phẩm gỗ , lượng gỗ quy tròn từ các loại sản phẩm gỗ khác chiếm tỷ trọng nhỏ 2,9%/tổng lượng nhập.

Thống kê từ nguồn số liệu hải quan cho thấy, lượng gỗ quy tròn từ các sản phẩm gỗ khác năm 2013 đạt 0,093 triệu m<sup>3</sup> (1,6% tỷ trọng) ; 2014 đạt 0,55 triệu m<sup>3</sup> (7,0% tỷ trọng) ; năm 2015 lượng nhập đạt 0,14 triệu m<sup>3</sup> (1,7% tỷ trọng) và 10 tháng năm 2016 đạt 0,078 triệu m<sup>3</sup> (1,3% tỷ trọng). Chi tiết được hiển thị qua biểu đồ 7 dưới đây.

Biểu đồ 7: Lượng và giá trị nhập khẩu các SP gỗ khác giai đoạn 2013 - 10 tháng 2016



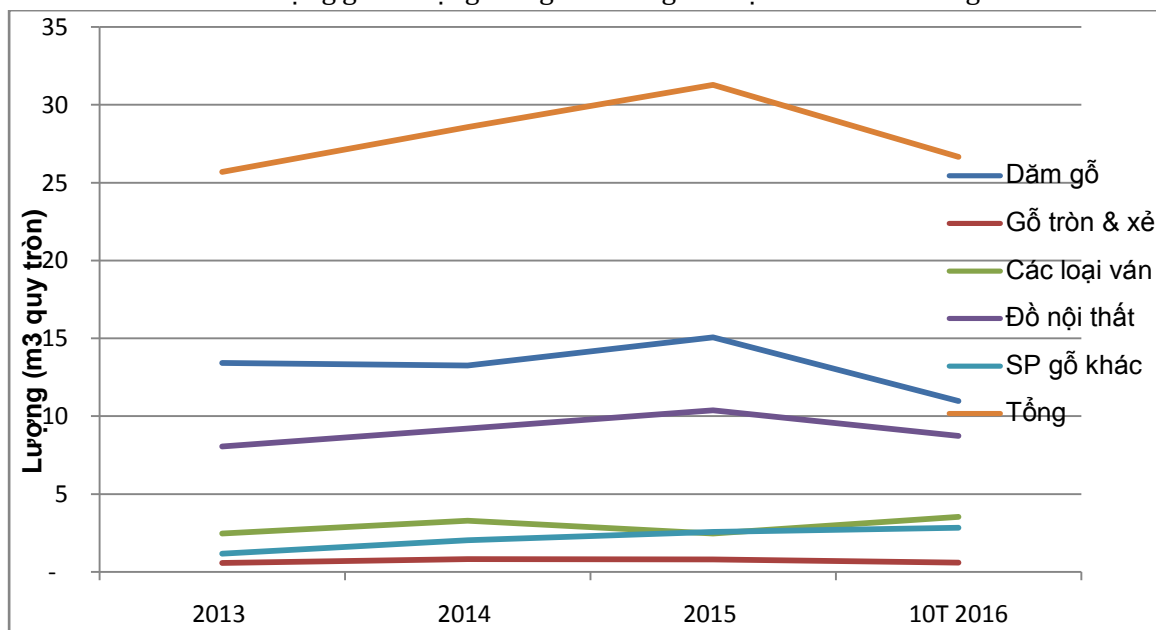
Nguồn: Nhóm nghiên cứu VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends và Tổng cục Hải quan

### 3. Nguyên liệu gỗ sử dụng trong CBG gỗ xuất khẩu

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt nam liên tục tăng kể từ năm 2000 cho tới nay. Thống kê từ nguồn số liệu Hải quan cho thấy, năm 2000 giá trị xuất khẩu của Việt nam đạt 219 triệu USD thì tới năm 2010 đã đạt mức 3,44 tỷ USD<sup>3</sup>, trong vòng 10 năm (từ 2000 tới 2010) giá trị xuất khẩu của ngành tăng gấp 16 lần.

Cùng với sự gia tăng về giá trị xuất khẩu, lượng gỗ sử dụng trong ngành chế biến gỗ ngày càng tăng, năm 2013 nguyên liệu gỗ sử dụng trong ngành là 25,7 triệu m<sup>3</sup> gỗ quy tròn, năm 2014 tăng lên 28,6 triệu m<sup>3</sup> gỗ quy tròn, con số này vào năm 2015 là 31,3 triệu m<sup>3</sup>, 10 tháng năm 2016 tổng lượng gỗ ngành sử dụng ở mức 26,7 triệu m<sup>3</sup>. Biểu đồ 8 biểu thị sự gia tăng về lượng gỗ sử dụng của ngành trong giai đoạn từ 2013 tới 10 tháng năm 2016.

Biểu đồ 8: Lượng gỗ sử dụng trong CBG XK giai đoạn 2013 - 10 tháng 2016



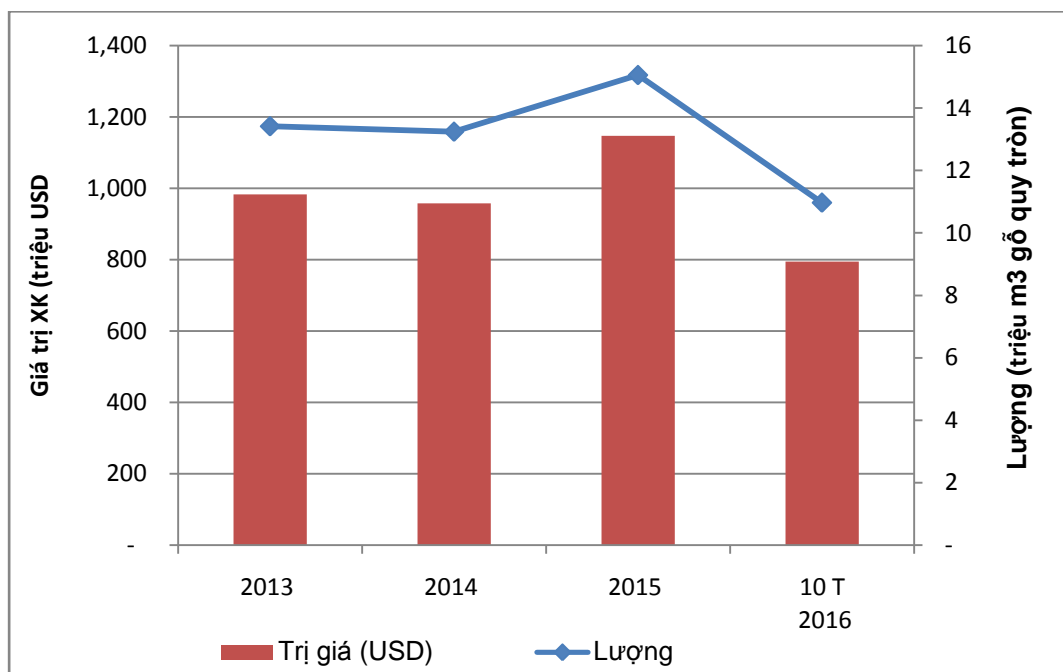
Nguồn: Nhóm nghiên cứu VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends và Tổng cục Hải quan

<sup>3</sup> Tổng hợp của Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt nam (VIFORES) và theo số liệu thống kê từ Tổng Cục Hải quan (<http://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/Default.aspx>)

Lượng nguyên liệu sử dụng trong CBG được chia làm 5 nhóm:

- **Dăm gỗ (HS4401.22):** Trong giai đoạn từ 2013 cho tới nay, lượng và giá trị xuất khẩu dăm gỗ tăng nhanh chóng. Năm 2012 Việt nam xuất khẩu 6,23 triệu tấn dăm khô<sup>4</sup>, lượng dăm gỗ xuất khẩu vào năm 2013 tăng lên 7,06 triệu tấn, năm 2014 đạt 6,97 triệu tấn, tới năm 2015 lượng xuất khẩu tăng mạnh đạt 7,93 triệu tấn và 10 tháng năm 2016 đạt 5,78 triệu tấn. Với sự gia tăng về lượng thì lượng gỗ tròn sử dụng trong chế biến dăm tăng mạnh, với giá trị lần lượt: 2013 sử dụng 13,42 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 52,24%/tổng), 2014 sử dụng 13,25 triệu m<sup>3</sup> cho chế biến dăm (chiếm 46,36%/tổng), năm 2015 lượng gỗ sử dụng đạt 15,06 triệu m<sup>3</sup> quy tròn (chiếm 48,14%) và lượng gỗ sử dụng cho 10 tháng năm 2016 là 10,97 triệu m<sup>3</sup> (chiếm 41,16%/tổng).

Biểu đồ 9: Lượng và giá trị xuất khẩu dăm gỗ từ 2013 đến 10 tháng 2016

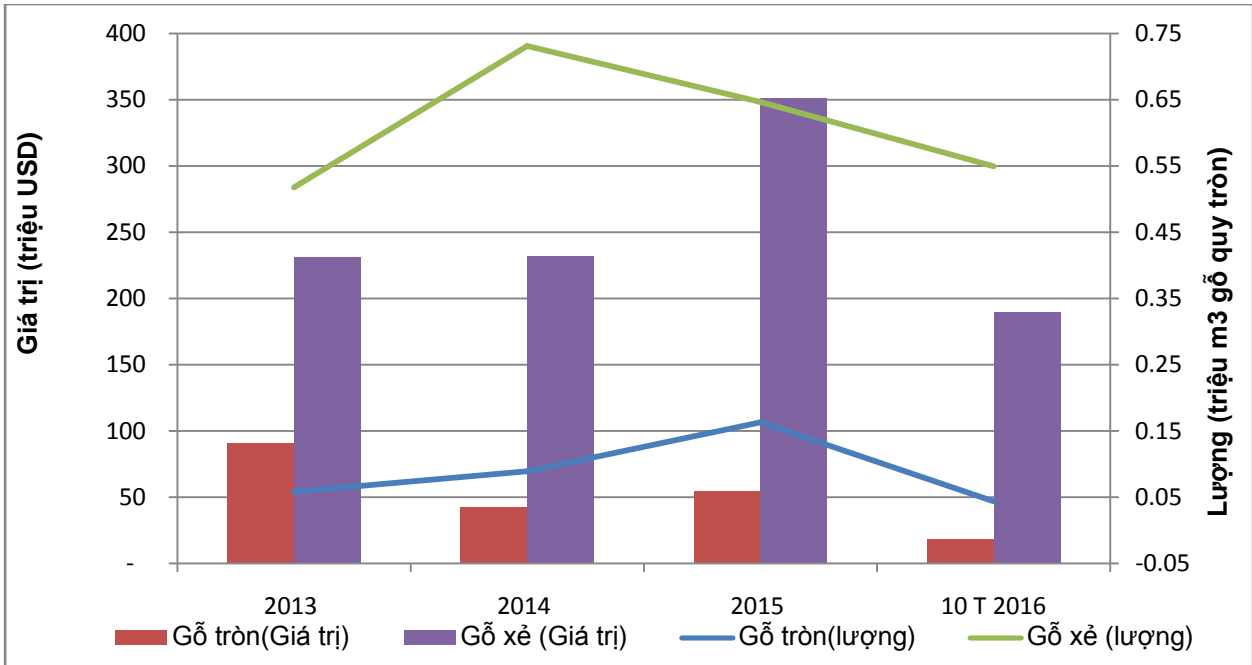


Nguồn: Nhóm nghiên cứu VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends và Tổng cục Hải quan

- **Gỗ tròn và gỗ xẻ xuất khẩu:** Chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng lượng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, trung bình 2%/tổng lượng xuất. Trung Quốc, HongKong và Đài Loan là những thị trường xuất khẩu chủ yếu các loại gỗ tròn, gỗ xẻ của Việt nam. Lượng gỗ tròn, xẻ xuất khẩu năm 2013 là 0,575 triệu m<sup>3</sup> gỗ quy tròn tăng lên 0,819 triệu m<sup>3</sup> vào năm 2014 và lượng xuất khẩu giảm còn 0,809 triệu m<sup>3</sup> năm 2015; 10 tháng năm 2016 lượng xuất khẩu là 0,593 triệu m<sup>3</sup>. Lượng và giá trị xuất khẩu gỗ tròn và xẻ xuất khẩu giai đoạn 2013 - 10 tháng năm 2016 được biểu thị qua biểu đồ 10.

<sup>4</sup> Theo Báo cáo: Xuất khẩu dăm gỗ của Việt nam: Chính sách, thị trường và sinh kế của các hộ gia đình trồng rừng

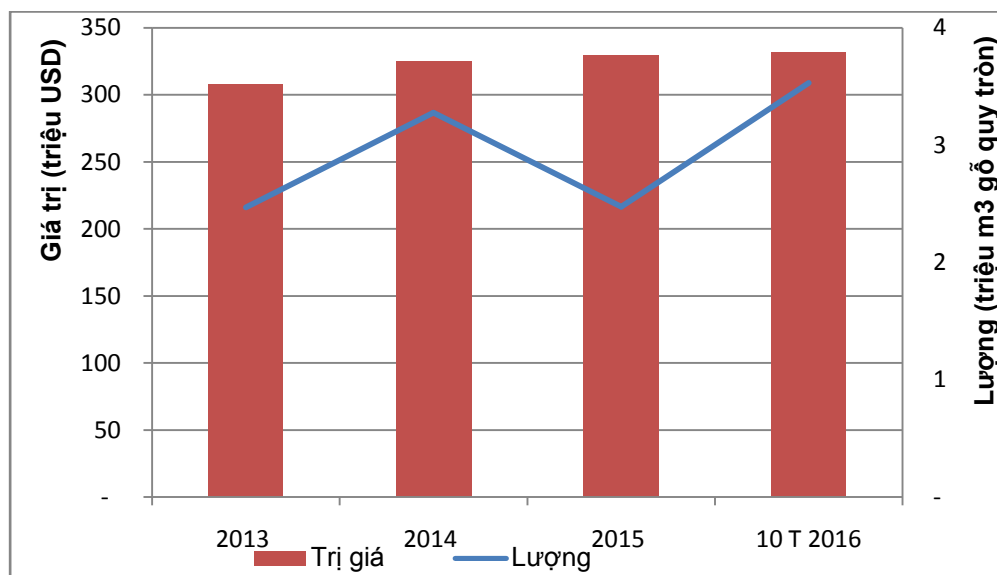
Biểu đồ 10: Giá trị và lượng gỗ tròn, xẻ xuất khẩu giai đoạn 2013 - 10 tháng 2016



Nguồn: Nhóm nghiên cứu VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends và Tổng cục Hải quan

**- Các loại ván (HS 4408/09/10/11/12):** Với hệ số quy đổi được sử dụng tương tự như đã nêu ở phần gỗ nhập khẩu. Khối lượng gỗ quy tròn từ các loại ván xuất khẩu chiếm tỷ trọng trung bình khoảng 11%/tổng lượng xuất khẩu. Năm 2013 tổng lượng gỗ quy tròn từ các loại ván chiếm 9,61% lượng xuất khẩu với 2,47 triệu m<sup>3</sup>; năm 2014 tăng lên 3,28 triệu m<sup>3</sup> gỗ quy tròn chiếm 11,47% tổng lượng xuất khẩu. Tỷ lệ này năm 2015 là 7,91% tương đương với 2,47 triệu m<sup>3</sup> và 10 tháng năm 2016 chiếm tỷ lệ 13,24% ứng với 3,52 triệu m<sup>3</sup> gỗ quy tròn.

Biểu đồ 11: Lượng và giá trị xuất khẩu các loại ván gỗ giai đoạn 2013 - 10 tháng 2016

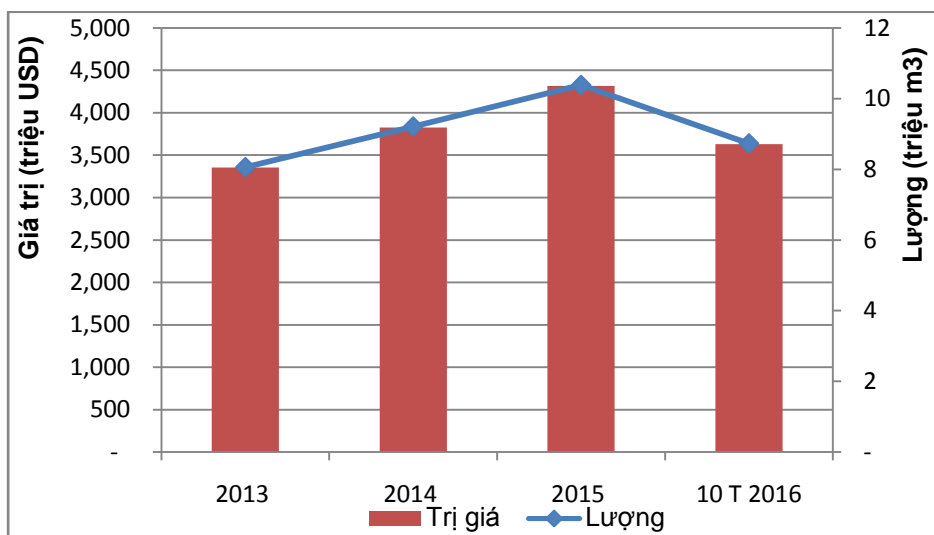


Nguồn: Nhóm nghiên cứu VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends và Tổng cục Hải quan

- **Đồ nội thất (HS 94):** Đồ gỗ xuất khẩu thuộc mã HS 94 gồm 4 dòng sản phẩm chủ yếu thuộc các mã hàng: HS 9401; 9402; 9403 và 9404 với các sản phẩm chủ yếu là đồ gỗ nội thất, bàn, ghế, giường, tủ và các bộ phận đồ gỗ khác. Chiếm tỷ trọng lớn, bình quân 32%/năm/tổng lượng xuất khẩu. 8.06 triệu m<sup>3</sup> gỗ quy tròn là nguyên liệu gỗ sử dụng cho xuất khẩu thuộc nhóm này vào năm 2013, chiếm tỷ trọng 31,38%/tổng lượng. Vào năm 2014 sử dụng 9,21 triệu m<sup>3</sup> gỗ với tỷ trọng 32,24%, năm 2015 đạt 10,39 triệu m<sup>3</sup> và chiếm 33,2%. Đối với 10 tháng năm 2016, mặt hàng này sử dụng 8,73 triệu m<sup>3</sup> với tỷ trọng 32,76%.

Lượng và giá trị của nhóm sản phẩm này được thể hiện thông qua biểu đồ 12.

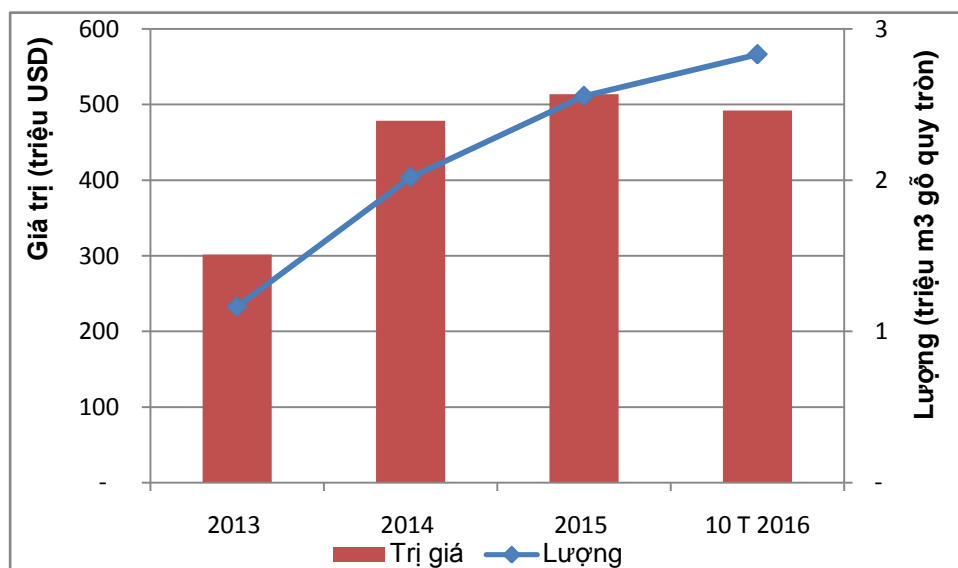
Biểu đồ 12: Giá trị và lượng gỗ tiêu thụ CB Đồ nội thất giai đoạn 2013 - 10 tháng 2016



Nguồn: Nhóm nghiên cứu VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends và Tổng cục Hải quan

- **Các loại sản phẩm gỗ khác:** các loại sản phẩm gỗ bao gồm sản phẩm thuộc mã HS 4401 trừ dăm gỗ (HS 4401 22) và các mã hàng HS 4402/04/05/06; Hs 4413 tới HS 4421. Lượng gỗ dùng chế biến các sản phẩm gỗ khác này chiếm tỷ trọng trung bình khoảng 8%/tổng, được thể hiện rõ bởi biểu đồ 13.

Biểu đồ 13: Lượng và giá trị xuất khẩu sản phẩm gỗ khác giai đoạn 2013 - 10 tháng 2016



Nguồn: Nhóm nghiên cứu VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends và Tổng cục Hải quan

Theo số liệu thống kê , lượng gỗ tiêu dùng cho chế biến sản phẩm gỗ khác năm 2013 với lượng 1.16 triệu m3 chiếm 4,53% tỷ trọng xuất khẩu , năm 2014 chiếm tỷ trọng 7,07% ứng với 2,01 triệu m3 gỗ quy tròn, năm 2015 lượng gỗ sử dụng đạt 2,55 triệu m3 gỗ với tỷ trọng 8,17% và 10 tháng 2016 sử dụng 2,83 triệu m3, chiếm 10,62%/tổng lượng gỗ sử dụng cho CBG xuất khẩu.

#### 4. Nguyên liệu gỗ cho tiêu thụ trong nước

Hiện chưa có nghiên cứu về tiêu thụ gỗ nội địa . Nên chưa có số liệu thống kê đầy đủ. Ước tính nguyên liệu gỗ cho nội địa bằng 28% so với lượng gỗ sử dụng cho xuất khẩu.

Lượng gỗ tiêu dùng tại thị trường nội địa theo ước tính đó qua các năm được thể hiện ở biểu đồ sau:

Bảng 10: Lượng gỗ sử dụng tại thị trường nội địa giai đoạn 2013 - 10 tháng 2016

Năm	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	10T 2016
Lượng gỗ tiêu thụ tại thị trường nội địa gỗ (m3)	6,065,784	6,887,830	7,495,078	6,543,203

#### 5. Các thách thức về nguồn nguyên liệu

Với nhu cầu về mặt nguyên liệu trung bình từ 29 - 30 triệu m3 gỗ nguyên liệu hàng năm, để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thị trường trong nước và xuất khẩu, kèm theo đó là việc đảm bảo và tuân thủ những yêu cầu về gỗ hợp pháp từ các quốc gia nhập khẩu sản phẩm gỗ, cùng với đó là các chính sách thay đổi từ các quốc gia mà Việt nam đã và đang nhập khẩu nguyên liệu. Gần đây là sự thay đổi về chính sách xuất khẩu nguyên liệu gỗ của hai quốc gia láng giềng như Lào và Campuchia, hay chính sách về đóng cửa rừng tự nhiên của Trung Quốc. Điều này dẫn tới tình trạng cạnh tranh về thu mua nguyên liệu tại quốc gia mà Việt Nam hiện đang nhập khẩu gỗ, và ngay chính tại thị trường Việt Nam. Những thách thức mà các DN Việt Nam đang và sẽ phải đối mặt :

##### 5.1. Thách thức về thu mua nguyên liệu gỗ rừng trồng sẽ diễn ra gay gắt

Hiện nay Việt Nam có rất nhiều sản phẩm gỗ sử dụng gỗ rừng trồng trong nước

- Dăm mảnh: nhu cầu khoảng 10 triệu m3 gỗ/năm;
- Các loại ván nhân tạo (MDF, ván ghép thanh,...) cần 3 triệu m3 gỗ/năm;
- Gỗ dùng cho xây dựng (gỗ cốp pha,...) cần 1 triệu m3 gỗ/năm;
- Viên nén nhiên liệu : hiện nhu cầu chưa nhiều , tuy nhiên các năm tới sẽ phát triển mạnh loại sản phẩm này.

Các cơ sở chế biến các loại sản phẩm gỗ đang hoạt động gồm:

- Trên 130 cơ sở sản xuất dăm mảnh;
- Khoảng 30 nhà máy sản xuất MDF, ván dăm, ván ép, ván ghép thanh;
- Các quốc gia: Nhật Bản đã và đang đầu tư các nhà máy sản xuất viên nén nhiên liệu
- Và hàng năm DN CBG sản xuất đồ gỗ ngoài trời và các sản phẩm tiêu thụ trong nước có sử dụng gỗ rừng trồng;

Nguồn cung chỉ có một còn cầu có hàng trăm, vì vậy sẽ không tránh khỏi cảnh cạnh tranh trong việc thu mua nguyên liệu.

##### 5.2. Thách thức về cạnh tranh quyết liệt đối với các thương nhân Trung Quốc vào thu mua gỗ rừng trồng của Việt Nam

- Trung Quốc đã cấm khai thác à xuất khẩu gỗ nguyên liệu , để bù đắp cho sự thiếu hụt nguyên liệu gỗ đó, thương nhân Trung Quốc sẽ tràn ra các nước trên thế giới để thu mua nguyên liệu không chỉ ở thị trường Việt Nam mà các thị trường thế giới Việt nam đã và đang thu mua.

- Các nước Lào và Campuchia đã có chính sách cấm xuất khẩu gỗ tròn và gỗ xẻ từ rừng trồng

### 5.3. Thách thức về chất lượng gỗ rừng trồng trong nước

Đến nay gỗ rừng trồng trong nước của Việt Nam có các hạn chế sau:

- Gỗ có đường kính nhỏ là chủ yếu;
- Chất lượng cây gỗ như : độ thon, phân cành sớm, giác đầu, lõi đen, tỷ trọng thấp,.. chưa được cải thiện.

- Năng suất tính trên 1 ha cho 1 chu kỳ chưa cao;

- Gỗ có đường kính lớn cần phải có thời gian và lộ trình thực hiện trong những năm tới;

Các hạn chế đó sẽ tác động rất lớn đến chất lượng sản phẩm , giá thành sản phẩm và sức cạnh tranh thấp.

### 5.4. Thách thức về gỗ có chứng chỉ FSC, PEFC

Đến nay, đối với gỗ rừng trồng, ở Việt Nam mới chỉ có khoảng 200.000 ha đã được cấp chứng chỉ FSC , chỉ chiếm 8% diện tích rừng trồng sản xuất của cả nước;

Yêu cầu trong các năm tới phải có 100% gỗ có chứng chỉ FSC và gỗ hợp pháp là một thách thức lớn đối với DN gỗ Việt Nam.

### 5.5.Thách thức về nguồn cung trong tương lai gần

Khối lượng gỗ của nguồn cung nêu trên chỉ tính cho năm 2016 với kim ngạch xuất khẩu dự kiến là 7 tỷ USD.

Dự kiến đến năm 2020 sẽ đạt 10 tỷ USD thì nguồn cung gỗ nguyên liệu sẽ thêm 4-5 triệu m<sup>3</sup>/năm.

Đây là một thách thức không nhỏ trên con đường thúc đẩy tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ và tiêu dùng trong nước./.



## Tài liệu tham khảo

1. Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh, Trần Lê Huy và Cao Thị Cẩm. **Xuất khẩu dăm gỗ của Việt nam giai đoạn 2012 - 2014** . Báo cáo, VIFORES, HAWA, FPA Bình Định và Forest Trends, 2015.
2. Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Trần Lê Huy. **Tổng quan cung cầu gỗ tại Việt Nam: Thực trạng và xu hướng**. Báo cáo, VIFORES, FPA Bình Định và Forest Trends, 2015.
3. Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh, Trần Lê Huy và Cao Thị Cẩm. **Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu 2013-2016: Từ góc nhìn các loài nhập khẩu**. Báo cáo, VIFORES, HAWA, FPA Bình Định và Forest Trends, 2016.
4. Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh, Trần Lê Huy và Cao Thị Cẩm. **Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu 2013-2015: Thực trạng và xu hướng**. Báo cáo, VIFORES, HAWA, FPA Bình Định và Forest Trends, 2016.